TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2021/HNGĐ- ST
Ngày 21- 09- 2021
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị N1, anh H1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Vũ Thị Thúy.
Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải.

Ngày 21- 09- 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 102/2021/TLST- HNGĐ ngày 28- 04- 2021 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 08 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Vi Thị N1, sinh năm 1991. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn K1, xã T1, huyện L1, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

2.Bị đơn: Anh Lê Thanh H1, sinh năm 1984, Nơi cư trú: Tổ dân phố H3, thị trấn D1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02- 03- 2021, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị N1 trình bày: Chị và anh Lê Thanh H1 tự nguyện đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T3 (nay là Ủy ban nhân dân thị trấn D1) cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số xxx ngày 28- 04- 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng. Năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2020 thì mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do tính tình không hợp, do …. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ tháng 5 năm 2020, chị đưa hai con về nhà bố mẹ chị ở thôn K1, xã T1, huyện L1, tỉnh Bắc Giang sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, cũng không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị xác định: Vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền nghĩa vụ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được nên chị có nguyện vọng xin ly hôn. Vợ chồng có hai con chung là Lê Phương T4, sinh ngày 17 tháng 09 năm 2017; Lê Đức H2, sinh ngày 08 tháng 04 năm 2019; cả hai con đang sống cùng chị. Hiện nay, chị không mang thai. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị đang làm việc tại Công ty A1, thời gian làm việc 8 giờ/ngày, lương cơ bản 4.000.000đồng/tháng; khi tăng ca thì thu nhập từ 6.000.000đồng đến 8.000.000đồng/1tháng. Chị được bố mẹ chị giúp đỡ để chăm sóc con nên có đủ điều kiện nuôi hai con. Hiện chị và các con đang sống cùng nhà với bố mẹ đẻ chị; chị có nhà đất do bố mẹ chị cho, đã chuyển quyền cho chị. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, chị xác định: Chị không đồng ý để anh H1 nuôi con T4 vì anh H1 đi làm ăn, bố mẹ anh còn làm việc nên không có thời gian chăm sóc.

Tại biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt cùng ghi ngày 06-09- 2021, bị đơn là anh H1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về con chung, về việc không có tài sản chung, không có nợ chung. Anh trình bày: Năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Từ tháng 5 năm 2020 Âm lịch, chị N1 đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị ở tỉnh Bắc Giang chơi rồi từ đó không về nhà chồng sinh sống nữa. Nay chị N1 yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý. Vợ chồng có hai con chung là Lê Phương T4, sinh ngày 17 tháng 09 năm 2017; Lê Đức H2, sinh ngày 08 tháng 04 năm 2019; cả hai con đang sống cùng chị N1. Anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Phương T4; anh đồng ý để chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng con Lê Đức H2; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh là lái xe cho Công ty T5; lương 15.000.000đồng/1tháng. Hiện anh đang sống cùng bố mẹ đẻ; bố mẹ anh đồng ý cho bố con anh sinh sống cùng; khi anh vắng nhà thì anh nhờ bố mẹ anh chăm sóc con nên anh có đủ điều kiện nuôi con. Anh không đồng ý để chị nuôi hai con vì điều kiện an sinh xã hội cho trẻ ở nơi anh sinh sống tốt hơn nơi chị sinh sống; anh có thu nhập tốt hơn chị. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đề nghị xét xử vắng mặt anh.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh H1 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Do anh H1 vắng mặt, chị N1 đề nghị không hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử. Sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh H1 mới đến Tòa án trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Kiểm sát viên

đề nghị: Xử cho chị N1 ly hôn anh H1. Vợ chồng chị N1- anh H1 có hai con chung là hai con chung là Lê Phương T4, sinh ngày 17 tháng 09 năm 2017; Lê Đức H2, sinh ngày 08 tháng 04 năm 2019. Đề nghị giao hai con cho chị N1 nuôi; chị N1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định: Không có nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị N1 có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị N1 và anh H1 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng không có biện pháp hòa giải nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị N1- anh H1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị N1 ly hôn anh H1.

[3]. Về con chung:

[3.1]. Vợ chồng chị N1- anh H1 có hai con chung là Lê Phương T4, sinh ngày 17 tháng 09 năm 2017; Lê Đức H2, sinh ngày 08 tháng 04 năm 2019. Chị N1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh cấp dưỡng. Anh H1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Phương T4; anh đồng ý để chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng con Lê Đức H2; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[3.2]. Chị N1, anh H1 đều có thu nhập ổn định, có chỗ ở, có điều kiện chăm sóc con, đều có sự giúp đỡ của gia đình trong việc chăm sóc con. Chị N1 đã có nhà đất, anh H1 đang sống cùng bố mẹ anh nên chị N1 thuận lợi hơn về chỗ ở nhưng anh H1 có thu nhập cao hơn chị N1. Cả hai đều có điều kiện cần thiết để nuôi con. Con chung Lê Đức H2 dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu giao con chung Lê Phương T4 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng nữa trong điều kiện chị N1 là công nhân may, thu nhập 4.000.000đồng/tháng (lương cơ bản); khi tăng ca thì thu nhập từ 6.000.000đồng đến 8.000.000đồng/ tháng thì chị N1 sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc chăm sóc hai con, việc chị nuôi con sẽ bị ảnh hưởng, trong khi anh H1 cũng có nguyện vọng nuôi con. Vì thế, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con, để cả hai có điều kiện chăm sóc con tốt

hơn, cần giao con chung Lê Phương T4 cho anh Hải trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị N1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vi Thị N1 ly hôn anh Lê Thanh H1.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị N1- anh H1 có hai con chung là hai con chung là Lê Phương T4, sinh ngày 17 tháng 09 năm 2017; Lê Đức H2, sinh ngày 08 tháng 04 năm 2019.

-Xử giao con chung Lê Đức H2 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Lê Phương T4 cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị N1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003909 ngày 28 tháng 04 năm 2021 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị N1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

Trần Văn Tòng